

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (MCK: PGB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm Quý IV.2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☐ Không☐ Không☒ Không☒ Không☒ Không☒ Không

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT th

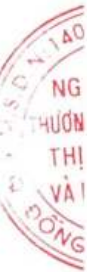


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Mạnh Thắng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 42



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	VI.01	224.524	229.343
II	Tiền gửi tại NHNN	VI.02	2.197.457	1.601.718
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	VI.03	23.801.965	14.270.357
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		23.801.965	14.270.357
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	VI.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	VI.05	1.948	1.161
VI	Cho vay khách hàng	VI.06	41.006.837	34.983.261
1	Cho vay khách hàng	VI.06.1	41.436.482	35.335.012
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	VI.06.2	(429.645)	(351.751)
VII	Hoạt động mua bán nợ	VI.07	294.825	22.748
1	Mua nợ		297.000	22.920
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.175)	(172)
VIII	Chứng khoán đầu tư	VI.08	4.250.897	2.932.810
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.937.014	2.225.648
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.739.483	949.273
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(425.600)	(242.111)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	VI.09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		529	529
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(41)	(41)
IX	Tài sản cố định		248.219	277.365
1	Tài sản cố định hữu hình	VI.10	200.251	223.498
a	Nguyên giá TSCĐ		488.264	478.524
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(288.013)	(255.026)
2	Tài sản cố định vô hình	VI.12	47.968	53.867
a	Nguyên giá TSCĐ		127.440	121.902
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(79.472)	(68.035)
b	Hao mòn BDSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác	VI.14	1.183.343	1.171.867
1	Các khoản phải thu	VI.14.1	643.257	528.992
2	Các khoản lãi, phí phải thu	VI.14.2	468.766	569.031
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	VI.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	VI.14.3	129.801	112.325
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	VI.14.4	(58.481)	(38.481)
	Tổng tài sản có		73.210.503	55.491.118

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số: B02/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	VI.16	419.069	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		419.069	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	VI.17	20.660.560	13.568.062
1	Tiền gửi của các TCTD khác		20.660.560	13.568.062
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	VI.18	43.325.745	35.729.811
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	VI.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	VI.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	VI.20	2.280.000	500.000
VII	Các khoản nợ khác	VI.21	1.362.183	829.421
1	Các khoản lãi, phí phải trả		791.219	706.228
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		570.964	123.193
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		68.047.557	50.627.294
VIII	Vốn và các quỹ	V.22	5.162.946	4.863.824
1	Vốn của TCTD		4.200.000	3.000.000
	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		320.256	378.272
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		642.690	1.485.552
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		73.210.503	55.491.118

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU		31/12/2024	31/12/2023
1	Bảo lãnh vay vốn		40.712	12.976
	Cam kết giao dịch hối đoái		2.538.759	572.772
	Cam kết mua ngoại tệ		149.937	14.562
2	Cam kết bán ngoại tệ		127.065	36.405
	Cam kết giao dịch hoán đổi		2.261.757	521.805
	Cam kết giao dịch tương lai	VII.39	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		564.728	480.507
5	Bảo lãnh khác		4.902.944	4.103.025
6	Các cam kết khác		771.562	795.247
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		683.839	652.104
8	Nợ khó đòi đã xử lý		2.865.745	2.843.727
9	Tài sản và chứng từ khác		2.830.884	2.358.508

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tô Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số: B03/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(V.24)	919.288	856.182	3.496.810	3.455.868
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(V.25)	491.298	508.432	1.837.972	2.154.514
Thu nhập lãi thuần		427.990	347.750	1.658.838	1.301.354
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		29.522	25.688	100.235	99.301
Chi phí hoạt động dịch vụ		18.113	35.969	82.331	64.611
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(V.26)	11.409	(10.281)	17.904	34.690
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(V.27)	3.565	(4.015)	251	19.451
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(V.28)	-	-	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(V.29)	(57.338)	(3.454)	(54.677)	(3.454)
Thu nhập từ hoạt động khác		165.906	11.308	209.949	43.472
Chi phí hoạt động khác		265	531	1.016	2.175
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(V.31)	165.641	10.777	208.933	41.297
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(V.30)	-	-	148	132
Chi phí hoạt động	(V.32)	330.466	254.128	973.967	808.209
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		220.801	86.649	857.430	585.261
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		144.411	91.292	436.593	234.029
Tổng lợi nhuận trước thuế		76.390	(4.643)	420.837	351.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành		15.278	-	84.138	71.337
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	(V.33)	15.278	-	84.138	71.337
Lợi nhuận sau thuế		61.112	(4.643)	336.699	279.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		146	(15)	802	666

LẬP BẢNG



Hoàng Tổ Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Hương

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B04/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.597.075	3.453.845
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.752.981)	(2.024.428)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.904	34.690
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(838)	18.317
05. Thu nhập khác		8.912	9.442
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		200.021	31.856
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(900.034)	(769.714)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(50.736)	(79.158)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		1.119.323	674.850
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác			
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.501.575)	315.707
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(786)	12.484
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(6.375.550)	(3.083.258)
13. Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(206.795)	(172.880)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(133.630)	31.735
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		7.092.498	2.627.447
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng		8.015.002	4.469.938
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1.780.000	
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(844.745)	(973.104)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng			
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.943.742	3.902.919

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(21.362)	(31.682)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			1.461
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		148	132
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(21.214)	(30.089)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.200.000	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1.200.000	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.122.528	3.872.830
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		16.101.418	12.228.588
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		26.223.946	16.101.418

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát Triển (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex) (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép được điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 42/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2021. Ngày 19 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 2346/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung tên Ngân hàng tại Giấy phép thành lập và hoạt động, tên Ngân hàng đầy đủ bằng tiếng việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Tên viết tắt: PGBank

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 23 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.918 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.909 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Mạnh Thắng	Chủ tịch
Ông Đào Phong Trúc Đại	Phó chủ tịch
Ông Vương Phúc Chính	Thành viên
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Đào Quốc Tính	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2024)
Bà Cao Thị Thúy Nga	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 08 năm 2024)
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Lâm	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2024)

Ban kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Mạnh Hoán	Thành viên
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024)
	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2024)
Ông Trần Văn Luân	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2024)

Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng
Bà Đinh Thị Huyền Thanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024)
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 07 năm 2024)
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2024)
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 22/2017/TT- NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi một số điều của thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản hoặc khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành đưa ra ngoại bảng để theo dõi theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung. Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất (trừ Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành) và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng

chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2024
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 22/2017/TT - NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;

- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt bằng VND	205.721	219.792
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.803	9.551
	224.524	229.343

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.197.457	1.601.718
Bằng VND	2.193.739	1.597.364
Bằng ngoại tệ	3.718	4.354
	2.197.457	1.601.718

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1349/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 08 năm 2021:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.064.162	3.070.357
- Bằng VND	4.618.198	2.656.897
- Bằng ngoại tệ, vàng	445.964	413.460
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18.737.803	11.200.000
- Bằng VND	17.950.000	11.200.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	787.803	-
	23.801.965	14.270.357
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	23.801.965	14.270.357
Phân tích chất lượng nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.776.432	11.249.590
	18.776.432	11.249.590

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại PGBank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.465.967	1.948	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	202.318	422	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.263.649	1.526	-
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.489.277	3.083	1.922
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	969.394	3.083	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	519.883	-	1.922

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	41.435.326	35.333.856
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.156	1.156
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng	<u>41.436.482</u>	<u>35.335.012</u>
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.755.514	33.502.959
Nợ cần chú ý	620.051	823.779
Nợ dưới tiêu chuẩn	182.232	221.231
Nợ nghi ngờ	259.971	293.570
Nợ có khả năng mất vốn	618.714	493.473
	<u>41.436.482</u>	<u>35.335.012</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ ngắn hạn	23.440.985	19.125.612
Nợ trung hạn	5.152.172	4.215.036
Nợ dài hạn	12.843.325	11.994.364
	<u>41.436.482</u>	<u>35.335.012</u>
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Cho vay bằng VND	41.055.919	34.690.606
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	380.563	644.406
	<u>41.436.482</u>	<u>35.335.012</u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Nhà nước	50.451	76.590
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	106.523	134.255
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ	550.197	177.610
Công ty TNHH khác	5.568.491	4.767.269
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	-	104.923
Doanh nghiệp tư nhân	11.225	8.422
Công ty cổ phần khác	17.126.019	14.843.674
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.931	600.896
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	41.889	5.627
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.507.958	14.560.599
Tổ chức khác	252.798	55.147
Tổng	41.436.482	35.335.012

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.608.479	2.239.021
Ngành công nghiệp khai khoáng	233.233	142.060
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	421.875	604.795
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	314.404	197.157
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24.030	28.590
Ngành xây dựng	4.345.693	3.955.534
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3.593.744	3.905.185
Ngành vận tải kho bãi	1.004.812	988.639
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	753.379	905.616
Ngành thông tin và truyền thông	61.010	37.899
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	5.784.266	4.065.154
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	2.904.014	2.099.411
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	135.405	63.207
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40.262	23.986
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	-	31.324
Ngành giáo dục và đào tạo	130.484	64.235
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	231.377	195.796
Ngành hoạt động dịch vụ khác	18.427.907	15.384.250
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	83.666	57.523
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	338.442	338.534
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	7.096
Tổng	41.436.482	35.335.012

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2024	261.311	90.440	351.751
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	44.875	187.506	232.381
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(154.487)	(154.487)
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2024	306.186	123.459	429.645

7.HOẠT ĐỘNG MUA BÁN NỢ

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	297.000	22.920
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(2.175)	(172)
Tổng	294.825	22.748

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	297.000	22.920
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	297.000	22.920

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.937.014	2.225.648
a. Chứng khoán Nợ	1.711.676	2.225.648
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.711.676	1.725.646
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	500.002
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	225.338	-
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	225.338	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.739.483	949.273
a. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.600.000	
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.600.000	
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán Nợ nước ngoài		
b. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.139.483	949.273
8.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư		
được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	-	-
8.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(425.600)	(242.111)
a. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(57.337)	(3.750)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(57.337)	-
- Dự phòng chung	-	(3.750)
- Dự phòng cụ thể	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(368.263)	(238.361)
bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(368.263)	(238.361)

(i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 1.9%/năm đến 6.5%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm bằng VND do Tổ chức Tín dụng khác trong nước phát hành. Chứng chỉ tiền gửi này có mức lãi suất từ 4.9%/năm đến 6.8%/năm;

(iii). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP Công Nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt	41	41
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	488	488
	529	529
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(41)</i>	<i>(41)</i>
	488	488

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình												
Số dư đầu kỳ	195.387		6.572		89.383		183.841		3.341		478.524	
Mua trong kỳ	599		37		-		5.448		5.410		11.494	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-		-		-		-		-	
Tăng xuất kho	-		-		-		-		-		-	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-		-		2.470		39		2.509	
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		-		-	
Giảm khác	-		42		-		1.702		-		1.744	
	39		2.470		10		-		-		2.519	
Số dư cuối kỳ	195.947		4.097		89.373		190.057		8.790		488.264	
Giá trị hao mòn lũy kế	-		-		-		-		-		-	
Số dư đầu kỳ	46.682		6.511		57.081		143.526		1.227		255.026	
Khấu hao trong kỳ	4.816		19		7.400		21.115		1.382		34.732	
Tăng khác	-		-		-		2.464		23		2.487	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		42		-		1.702		-		1.744	
Giảm khác	23		2.464		1		-		-		2.488	
Số dư cuối kỳ	51.475		4.024		64.480		165.403		2.632		288.013	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-		-		-		-		-		-	
Tại ngày đầu kỳ	148.705		61		32.302		40.315		2.114		223.498	
Tại ngày cuối kỳ	144.472		73		24.893		24.654		6.158		200.251	

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	30.917	90.913	72	121.902
Mua trong kỳ	-	9.868	-	9.868
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	4.330	-	4.330
Số dư cuối kỳ	30.917	96.451	72	127.440
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	7.416	60.547	72	68.035
Khấu hao trong kỳ	1.483	9.954	-	11.437
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.899	70.501	72	79.472
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	23.501	30.366	-	53.867
Tại ngày cuối kỳ	22.017	25.951	-	47.968

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ : không áp dụng với PGBank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	643.257	528.992
Các khoản phải thu bên ngoài	597.001	515.225
Các khoản phải thu nội bộ	21.500	13.007
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.756	760
14.2 Các khoản lãi, phí phải thu	468.766	569.031
14.3 Các tài sản Có khác	129.801	112.325
14.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(58.481)	(38.481)
	<u>1.183.343</u>	<u>1.171.867</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
1. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	419.069	-
	<u>419.069</u>	<u>-</u>

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.760.560	2.749.632
Bằng VND	4.506.430	2.506.932
Bằng ngoại tệ, vàng	254.130	242.700
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.900.000	10.818.430
Bằng VND	15.900.000	10.600.000
Bằng ngoại tệ, vàng	-	218.430
	20.660.560	13.568.062
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bằng VND	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	20.660.560	13.568.062

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.113.271	5.913.319
Bằng VND	6.038.952	5.784.761
Bằng ngoại tệ, vàng	74.319	128.558
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	36.989.144	29.585.979
Bằng VND	36.889.682	29.484.729
Bằng ngoại tệ, vàng	99.462	101.250
Tiền gửi vốn chuyên dùng	31	33
Tiền gửi ký quỹ	223.299	230.480
	43.325.745	35.729.811

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	13.256.184	9.626.429
Cá nhân	30.069.561	26.103.382
	43.325.745	35.729.811

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	-	-

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Trái phiếu	2.280.000	500.000
- Bằng VND	2.280.000	500.000
- Bằng Ngoại tệ		
	<u>2.280.000</u>	<u>500.000</u>

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Các khoản lãi phí phải trả	791.219	706.228
Các khoản phải trả và công nợ khác	542.442	123.193
Các khoản phải trả nội bộ	-	41.070
Các khoản phải trả bên ngoài	504.992	49.338
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.450	32.785
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	336.699	336.699
Tăng vốn trong kỳ	1.200.000	-	-	(100.000)	(1.100.000)	-
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	27.989	13.995	(41.984)	-
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(37.500)	(37.500)
Biến động khác	-	-	-	-	(77)	(77)
Số dư tại ngày 31/12/2024	4.200.000	650	278.010	41.596	642.690	5.162.946
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.000.000	650	209.652	107.417	1.266.809	4.584.528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	279.895	279.895
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	40.369	20.184	(60.553)	-
Biến động khác	-	-	-	-	(599)	(599)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.000.000	650	250.021	127.601	1.485.552	4.863.824

Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại Gia Linh	550.144	13,099%
Công ty Cổ phần Quốc tế Cường Phát	568.735	13,541%
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	561.109	13,359%
Cổ đông khác	2.520.012	60,001%
	4.200.000	100,00%

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	336.699	279.895
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	420.000.000	420.000.000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	420.000.000	420.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	802	666

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	650	250.021	127.601	378.272
Trích quỹ trong kỳ	-	27.989	13.995	41.984
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(100.000)	(100.000)
Số dư cuối kỳ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	650	278.010	41.596	320.256

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	264.939	162.666
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.002.472	2.997.805
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	101.416	116.739
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	41.282	31.794
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	485	88.561
Thu khác từ hoạt động tín dụng	86.216	58.303
	3.496.810	3.455.868

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1.771.683	2.078.126
Trả lãi tiền vay	4.341	34.712
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	32.927	24.971
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	29.021	16.705
	1.837.972	2.154.514

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	28.185	27.767
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	28.678	29.152
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	18.743	22.380
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tài sản	-	-
Thu khác	24.629	20.002
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	100.235	99.301
Chi về dịch vụ thanh toán	5.959	5.036
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	-	-
Chi về ngân quỹ	11.968	10.870
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	292	199
Chi về hoa hồng, môi giới	40.169	28.715
Chi khác	23.943	19.791
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	82.331	64.611
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	17.904	34.690

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	56.633	105.808
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.663	24.053
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	40.970	81.755
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	56.382	86.357
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8	9
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.374	86.348
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	251	19.451

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Lũy kế 31/12/2024</u>	<u>Lũy kế 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Lũy kế 31/12/2024</u>	<u>Lũy kế 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	46
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.089)	(1.179)
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(53.588)	(2.321)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(54.677)	(3.454)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Lũy kế 31/12/2024</u>	<u>Lũy kế 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	148	132
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	148	132

31. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	<u>Lũy kế 31/12/2024</u>	<u>Lũy kế 31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ các hoạt động khác	209.949	43.472
Chi cho các hoạt động khác	(1.016)	(2.175)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	208.933	41.297

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
 Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.782	13.531
Chi phí cho nhân viên	589.146	482.687
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	540.404	433.154
Các khoản chi đóng góp theo lương	41.728	36.437
Chi trợ cấp	709	4.085
Chi khác cho nhân viên	6.306	9.011
Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	166.460	145.252
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	46.312	40.682
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	162.741	130.786
Trong đó:	-	-
Công tác phí	7.165	7.426
Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	3.363	2.796
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	40.838	35.912
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	41
Chi phí hoạt động khác	-	-
	973.967	808.209

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 31/12/2024	Lũy kế 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	420.837	351.232
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	148	132
Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần	-	20
Thu về cổ tức LN được chia, góp vốn	148	112
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	5.584
Thu nhập chịu thuế	420.689	356.684
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	84.138	71.337
Thuế TNDN trong kỳ	84.138	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15.633	22.855
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(51.090)	(79.158)
Khác	-	599
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	48.681	15.633

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	224.524	229.343
Tiền gửi tại NHNN	2.197.457	1.601.718
Tiền gửi tại các TCTD khác	23.801.965	14.270.357
- Không kỳ hạn	5.064.162	3.070.357
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.737.803	11.200.000
Tổng	26.223.946	16.101.418

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
I. Tổng số cán bộ, CNV	1918/1865	1909/1737
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	473.364	385.281
2. Thu nhập khác	61.940	64.885
3. Tiền thưởng	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	535.304	450.166
5. Tiền lương bình quân	21	18
6. Thu nhập bình quân	24	22

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	1.070	10.300	9.973	1.397
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	15.633	84.138	51.090	48.681
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	3.110	35.802	35.905	3.007
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91	91	-
Tổng	19.813	130.331	97.059	53.085

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	45.688.328	44.778.800
2. Hàng hóa	-	-
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	12.345.815	10.002.807
4. Máy móc thiết bị, động sản	16.015.792	12.506.960
5. TSBĐ khác	27.295.283	19.854.385
Tổng	101.345.218	87.142.952

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	40.712	12.976
2. Cam kết giao dịch ngoại hối	2.538.759	572.772
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	564.728	480.507
4. Bảo lãnh thanh toán	2.293.657	1.772.550
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	722.097	664.815
6. Bảo lãnh dự thầu	213.569	84.685
7. Cam kết bảo lãnh khác	1.673.621	1.580.975
8. Các cam kết khác	771.562	795.247
9. Lãi cho vay chưa thu hồi được	683.839	652.104
10. Nợ khó đòi đã xử lý	2.865.745	2.843.727
11. Tài sản và chứng từ khác	2.830.884	2.358.508
Tổng	15.199.173	11.818.866

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 PGBank không phát sinh hoạt động ủy thác.

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	12.953
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	119.112
	Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	2.111
	Chi phí lãi phải trả	3.815
	Chi khác	204
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng	-
Thành viên HĐQT/BKS/Ban TGD và các bên liên quan	Ngân hàng cho vay	10.099
	Lãi phải thu cho vay (lãi dự thu)	24
	Doanh thu lãi cho vay	11.004
	Thu dịch vụ	5
	Thu khác	-

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CĐKT: không phát sinh

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

31/12/2024	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	Tổng tiền gửi, vay nhận từ các TCTD khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	41.733.482	25.999.422	22.940.560	43.325.745	6.279.946	1.948	4.676.497
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò rung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Hội đồng Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát

rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TC.TD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 31/12/2024

STT	Chi tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Tài sản có	1.363.569	3.078.592	32.156.559	18.069.062	6.935.989	9.105.118	2.541.054	876.501	74.126.444
1	Tiền mặt, vàng	-	224.524	-	-	-	-	-	-	224.524
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.197.457	-	-	-	-	-	2.197.457
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	20.901.965	2.900.000	-	-	-	-	23.801.965
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài s	-	-	1.948	-	-	-	-	-	1.948
6	Chứng khoán đầu tư	-	1.363.497	300.000	300.000	450.000	1.200.000	350.000	713.000	4.676.497
7	Cho vay	1.363.569	-	8.755.189	14.869.062	6.485.989	7.905.118	2.191.054	163.501	41.733.482
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	529	-	-	-	-	-	-	529
9	TSCĐ	-	248.219	-	-	-	-	-	-	248.219
10	TSC khác	-	1.241.824	-	-	-	-	-	-	1.241.824
	Tài sản nợ	-	1.362.183	33.594.920	12.377.953	9.488.714	7.437.257	3.786.530	-	68.047.557
1	Nợ CP và NHNN	-	-	419.069	-	-	-	-	-	419.069
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	17.760.560	2.900.000	-	-	-	-	20.660.560
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	15.415.291	9.477.953	9.488.714	6.437.257	2.506.530	-	43.325.745
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các kho	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phát hành GTCTG	-	-	-	-	-	1.000.000	1.280.000	-	2.280.000
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tài sản nợ khác	-	1.362.183	-	-	-	-	-	-	1.362.183
	Khe hở lãi suất	1.363.569	1.716.409	(1.438.361)	5.691.109	(2.552.725)	1.667.861	(1.245.477)	876.501	6.078.887

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO TIỀN TỆ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro
- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:
 - + Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước
 - + Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán
- Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp
- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới
- Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 31/12/2024 là: USD/VND: 26581.5, JPY/VND: 162.97
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng căn phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3.956	14.847	-	18.803
II- Tiền gửi tại NHNN	-	3.718	-	3.718
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.762	1.206.932	15.073	1.233.767
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	101.652	-	101.652
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	380.563	-	380.563
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	-	-	-	-
Tổng tài sản	15.718	1.867.772	15.076	1.898.566
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	13.176	254.130	(419.069)	(164.939)
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	155.764	4.876	173.816
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.601.019	-	1.601.019
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	-	-	-
VII- Vốn và các quỹ	1	66	111	177
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	13.176	2.010.979	(414.082)	1.610.073
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.542	(143.207)	429.158	288.493
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	22.872	-	22.872
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.542	(120.335)	429.158	311.365

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TC-TD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

RỦI RO THANH KHOẢN

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số tập trung tiền gửi chỉ số tập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngày, tỷ lệ chi trả từ 1-7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QURTT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo lượng tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, khủng hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ dao hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 31/12/2024

STT	Chi tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Lượng tiền vào									
1	Tiền mặt, vàng	1.164.004	424.618	27.645.433	11.748.328	15.334.731	9.981.962	7.827.368	74.126.444
2	Tiền gửi tại NHNN	-	-	224.524	-	-	-	-	224.524
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	2.197.457	-	-	-	-	2.197.457
4	Chứng khoán kinh doanh	-	-	20.901.965	2.900.000	-	-	-	23.801.965
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.948	-	-	-	-	-
6	Chứng khoán đầu tư	-	-	300.371	299.978	1.650.034	1.721.534	704.579	4.676.497
7	Cho vay khách hàng	938.951	424.618	3.875.436	8.510.087	13.679.188	7.561.716	6.743.487	41.733.482
8	Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	529	529
9	TSCĐ	-	-	-	-	-	-	248.219	248.219
10	TSC khác	225.053	-	143.733	38.263	5.508	698.712	130.554	1.241.824
Lượng tiền ra									
1	Nợ CP và NHNN	-	-	34.350.361	12.601.358	17.264.729	3.831.109	-	68.047.557
2	Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	419.069	-	-	-	-	419.069
3	Tiền gửi khách hàng	-	-	17.760.560	2.900.000	-	-	-	20.660.560
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	15.415.291	9.477.953	15.925.971	2.506.530	-	43.325.745
5	Phát hành GTCC	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nhận vốn TTUT	-	-	-	-	1.000.000	1.280.000	-	2.280.000
7	Tài sản nợ khác	-	-	755.441	223.405	338.758	44.579	-	1.362.183
8	Khe hở thanh khoản	1.164.004	424.618	(6.704.928)	(853.030)	(1.929.998)	6.150.853	7.827.368	6.078.887

NGÂN HÀNG TMCP THỊNH VƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Mẫu số: B05/TCTD
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

LẬP BẢNG



Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hương

